

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
DN: c=VN, l=TPHCM, cn=CÔNG TY
CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN,[®]
0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:030
3476454, email=DUNG.BUI@SII.VN
Date: 2022.03.25 10:54:24 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 48

11.0 3 m.0.C.11

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Vũ Hoàng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Mai Bảo Trâm	Thành viên
Ông Virgilio Cervantes Rivera, Jr	Thành viên
Ông Lê Quốc Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Giao	Thành viên
Ông Trần Thái Tùng	Thành viên
Bà Cecilia T. Cruzabra	Thành viên
Bà Marsha Emelinda Q. Santos	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Chính	Thành viên
Bà Võ Hoàng Oanh	Thành viên
Ông Lawrence G. Velasco	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thành	Tổng Giám đốc
Ông John Walter E.Tendencia	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Giám đốc Tài chính
Ông Châu Ngọc Trọng	Giám đốc Kỹ thuật
Ông Alvin S.Evangelista	Giám đốc Kiểm soát tài chính (miễn nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2021)

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Thành - Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế AGN International.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2022

Số: 1403/2022/BCKT-ICPA.SG

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 3 năm 2022, từ trang 5 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số II trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 348.024.099.942 đồng. Hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2021 phát sinh khoản lỗ với số tiền là 78.187.428.175 đồng (năm 2020 lỗ 111.017.011.750 đồng) và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong năm âm 36.346.336.530 đồng (năm 2020 âm 52.303.879.593 đồng). Khả năng thanh toán của Công ty trong 12 tháng tới phụ thuộc vào việc Công ty có thể thu hồi được các khoản công nợ, các khoản lợi nhuận từ đầu tư vốn, thanh lý tài sản. Những điều kiện này, cùng các vấn đề khác như trình bày tại Thuyết minh số II, cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Lương Giang Thạch
Phó Giám đốc Chi nhánh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2178-2018-072-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ
CHI NHÁNH SÀI GÒN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2022

Trần Thị Xuân Tước
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: N.4184-2022-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		114.827.490.333	130.307.532.245
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	41.822.459.362	14.019.882.985
1. Tiền	111		41.322.459.362	6.219.882.985
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	7.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.322.912.605	5.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.11	16.322.912.605	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.224.113.071	70.912.870.663
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	49.201.363.292	45.163.365.429
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		150.000.000	754.454.200
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	8.921.764.040	8.099.119.562
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	10.742.270.167	59.814.810.204
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(52.791.284.428)	(43.951.191.403)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	1.032.312.671
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	17.571.012.578	16.155.804.054
1. Hàng tồn kho	141		17.571.012.578	16.155.804.054
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.886.992.717	24.218.974.543
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.048.974.246	954.080.543
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.672.707.383	13.116.258.276
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	10.165.311.088	10.148.635.724



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.245.680.854.616	2.326.309.342.457
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		920.993.000	246.400.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		915.993.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	5.000.000	246.400.000
II. Tài sản cố định	220		1.884.784.282.208	1.960.541.703.812
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.878.381.709.471	1.953.504.412.208
- Nguyên giá	222		2.608.747.139.982	2.591.763.904.826
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(730.365.430.511)	(638.259.492.618)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	6.402.572.737	7.037.291.604
- Nguyên giá	228		11.460.047.210	11.070.047.210
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.057.474.473)	(4.032.755.606)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		421.546.507	1.487.216.185
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	421.546.507	1.487.216.185
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		325.108.530.141	319.575.285.468
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11	181.955.135.141	176.421.890.468
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	143.153.395.000	143.153.395.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		34.445.502.760	44.458.736.992
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	7.725.769.621	11.428.091.068
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.12	-	260.190.000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.13	9.662.042.939	9.691.015.076
4. Lợi thế thương mại	269	V.14	17.057.690.200	23.079.440.848
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.360.508.344.949	2.456.616.874.702

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		984.286.362.986	999.186.288.649
I. Nợ ngắn hạn	310		462.851.590.275	400.342.714.990
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	40.814.289.527	37.005.496.244
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		125.276.626	178.969.304
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2.189.183.641	1.870.820.322
4. Phải trả người lao động	314		1.537.651.265	723.359.659
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	17.296.434.040	11.729.961.391
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	6.816.045.260	915.266.800
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	393.531.026.726	346.043.933.995
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		541.683.190	1.874.907.275
II. Nợ dài hạn	330		521.434.772.711	598.843.573.659
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	501.866.454.026	583.169.995.764
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.12	19.568.318.685	15.673.577.895
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.376.221.981.963	1.457.430.586.053
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.376.221.981.963	1.457.430.586.053
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		645.221.040.000	645.221.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		645.221.040.000	645.221.040.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		161.811.551.600	161.811.551.600
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.538.225.108	18.163.049.193
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		84.763.248	84.763.248
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		139.565.878.339	213.630.122.976
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		213.063.607.344	318.225.567.512
- Lỗ sau thuế năm nay	421b		(73.497.729.005)	(104.595.444.536)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		411.000.523.668	418.520.059.036
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.360.508.344.949	2.456.616.874.702



Phùng Thị Thắm
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2021	2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	202.678.825.727	197.293.217.337
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		202.678.825.727	197.293.217.337
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	218.310.334.596	216.050.430.132
5. Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(15.631.508.869)	(18.757.212.795)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	77.884.485.891	77.031.794.156
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	87.076.691.905	96.504.157.155
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		86.293.814.487	95.610.776.740
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	V.11	5.533.244.673	3.643.916.334
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	14.209.828.413	14.324.070.966
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	39.200.451.611	64.607.420.686
11. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	30		(72.700.750.234)	(113.517.151.112)
12. Thu nhập khác	31	VI.7	2.836.020.913	10.537.168.124
13. Chi phí khác	32	VI.8	1.735.426.266	141.680.536
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.100.594.647	10.395.487.588
15. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(71.600.155.587)	(103.121.663.524)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	2.432.341.798	1.934.714.343
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.12	4.154.930.790	5.960.633.883
18. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(78.187.428.175)	(111.017.011.750)
19. Lỗ sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		(73.497.729.005)	(104.595.444.536)
20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(4.689.699.170)	(6.421.567.214)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(1.139)	(1.621)




Phùng Thị Thắm
Người lập biểu


Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2021	2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trước thuế	01	(71.600.155.587)	(103.121.663.524)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT và phân bổ lợi thế thương mại	02	99.152.407.408	100.457.430.352
Các khoản dự phòng	03	8.840.093.025	29.283.908.816
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(85.350.863.832)	(89.295.807.135)
Chi phí lãi vay	06	87.053.114.487	96.370.076.740
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	38.094.595.501	33.693.945.249
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(65.579.795)	3.910.288.897
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.386.236.387)	2.508.192.632
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.561.927.623	(124.008.429)
Giảm chi phí trả trước	12	3.607.427.744	5.804.303.519
Tiền lãi vay đã trả	14	(76.101.083.480)	(94.161.700.942)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.348.987.736)	(1.316.767.657)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.708.400.000)	(2.618.132.862)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(36.346.336.530)	(52.303.879.593)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.966.754.531)	(42.904.143.044)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.157.828.182	12.812.417.379
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16.322.912.605)	(13.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	25.800.373.374	104.100.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	104.702.127.494	67.633.007.336
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	101.370.661.914	128.641.281.671

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2021	2020
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	103.157.600
2. Tiền thu từ đi vay	33	170.400.000.000	186.300.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(204.975.749.007)	(258.025.234.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.646.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(37.221.749.007)	(71.622.076.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	27.802.576.377	4.715.325.678
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	14.019.882.985	9.304.557.307
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	41.822.459.362	14.019.882.985



Phùng Thị Thắm
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 8 năm 2004 và thay đổi lần thứ 18 ngày 6 tháng 8 năm 2020 về việc thay đổi về vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty là 645.221.040.000 VND, được chia thành 64.522.104 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty CII") với tỷ lệ sở hữu là 50,61%.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Sai Gon Water Infrastructure Corporation, tên viết tắt là: SaiGon Water.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SII.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 122 (tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 là 129).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con là xử lý và cung cấp nước sạch.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước; hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính); hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy móc khác.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là vận hành hệ thống mạng lưới cung cấp nước sạch, đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt, khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào sáu (6) công ty con và hai (2) công ty liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
<u>Công ty con</u>				
1. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	51,00%	51,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	Tỉnh Lâm Đồng	90,00%	90,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku (i)	Tỉnh Gia Lai	55,00%	55,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
4. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Tp. Hồ Chí Minh	85,00%	85,00%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước
5. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Tp. Hồ Chí Minh	50,98%	50,98%	Vận hành mạng lưới cung cấp nước sạch
6. Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Hoạt động tư vấn quản lý, tư vấn kỹ thuật
<u>Công ty liên kết</u>				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Tp. Hồ Chí Minh	43,00%	43,00%	Xử lý và cung cấp nước
2. Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Tỉnh Gia Lai	49,00%	49,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

(i) Ngày 22 tháng 2 năm 2022, Công ty đã thoái vốn một phần trong Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku, tỷ lệ sở hữu giảm từ 55% xuống còn 49%, Công ty Pleiku trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày này.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC và Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Giả định hoạt động liên tục**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 348.024.099.942 đồng. Hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2021 phát sinh khoản lỗ với số tiền là 78.187.428.175 đồng (năm 2020 lỗ 111.017.011.750 đồng) và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong năm âm 36.346.336.530 đồng (năm 2020 âm 52.303.879.593 đồng). Khả năng thanh toán của Công ty trong 12 tháng tới phụ thuộc vào việc Công ty có thể thu hồi được các khoản công nợ, các khoản lợi nhuận từ đầu tư vốn, thanh lý tài sản. Kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này như sau:

- Đối với dự án Củ Chi: Tăng số lượng khách hàng khối sản xuất nhằm tăng sản lượng nước bán ra và tăng giá bán bình quân. Công ty tiếp tục làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, các sở ban ngành, ban quản lý các khu công nghiệp trên địa bàn để thúc đẩy việc sử dụng nước mặt do Công ty cung cấp. Ngoài ra, Công ty sẽ tăng cường các biện pháp giảm thất thoát nước, kiểm soát chi phí hoạt động.
- Công ty Cổ phần nước Sài Gòn Pleiku: Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai đã phê duyệt giá bán sỉ nước sạch năm 2022 tăng thêm 20% so với giá hiện hữu, tiếp tục làm việc với các cơ quan ban ngành nhằm tăng sản lượng cấp nước cho Khu công nghiệp Trà Đa, FLC Dakdo. Bên cạnh đó, Công ty tăng cường kiểm soát và tiết giảm tối đa chi phí hoạt động. Công ty Pleiku cũng đã thương thảo thành công hợp đồng vay với ngân hàng HD Bank để tái cơ cấu nợ vay tài trợ cho việc xây dựng nhà máy nước, đảm bảo thanh toán đúng hạn khoản nợ vay đến hạn trả.
- Dự kiến thoái vốn toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa nhằm cải thiện khả năng thanh toán, nguồn tiền dồi dư sẽ dùng để thanh toán nợ cho Công ty mẹ CII.
- Trong năm 2022 Công ty dự kiến sẽ nhận được cổ tức bằng tiền từ Công ty nước Tân Hiệp (61,92 tỷ đồng) và Công ty BOO nước Thủ Đức (9 tỷ đồng).
- Công ty tiếp tục tìm kiếm các đối tác để chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty nước An Khê nhằm thu hồi vốn đầu tư, cải thiện khả năng thanh toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và tin tưởng rằng dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và hoạt động đầu tư cũng như sự tiếp tục hỗ trợ vốn từ Công ty mẹ sẽ giúp Công ty có đủ nguồn tiền để thanh toán các khoản nợ đến hạn và đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Ảnh hưởng của các giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con nhưng không làm mất đi quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính, tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Các khoản đầu tư tài chính** (tiếp theo)

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được và doanh thu từ cổ tức bằng cổ phiếu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ báo cáo được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ báo cáo được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho khác được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ báo cáo được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Các thiết bị, vật tư, phụ tùng được dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường cho mục đích thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản cố định được ghi nhận là tài sản dài hạn. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá, nếu có). Dự phòng giảm giá của thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành tương tự như hàng tồn kho của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8
Vườn cây lâu năm	4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất vô thời hạn và chương trình phần mềm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao (tiếp theo)**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình của Công ty khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không tính khấu hao.

Nguyên giá của chương trình phần mềm bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Phần mềm của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định vô hình là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa nhà máy và văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất dựa theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Trái phiếu phát hành** (tiếp theo)

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát sinh. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu sẽ được phân bổ vào chi phí đi vay trong năm theo phương pháp nhất quán với việc phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội. Việc phân bổ được thực hiện bằng cách ghi tăng mệnh giá trái phiếu và chi phí đi vay trong năm.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp theo từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối và căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh nước sạch, kinh doanh bán vật tư, tư vấn, thi công, lắp đặt thiết bị, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý bao gồm các tỉnh, thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Gia Lai, tỉnh Lâm Đồng. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	1.754.741.056	1.787.070.849
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.567.718.306	4.432.812.136
Các khoản tương đương tiền (i)	500.000.000	7.800.000.000
Cộng	41.822.459.362	14.019.882.985

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Khách hàng không phải là bên liên quan	44.144.163.292	40.106.165.429
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật và Xây dựng Tuấn Lộc	11.420.670.623	11.420.670.623
Công ty Cổ phần LICOGI 16	11.032.053.290	11.032.053.290
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng	9.818.676.899	7.661.436.732
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn huyện Củ Chi	8.372.148.844	6.717.444.339
Các khách hàng khác	3.500.613.636	3.274.560.445
Khách hàng là bên liên quan	5.057.200.000	5.057.200.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	57.200.000	57.200.000
Cộng	49.201.363.292	45.163.365.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**3. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	8.921.764.040	8.099.119.562

Khoản hỗ trợ vốn với lãi suất áp dụng trong kỳ là 11%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2022.

4. Phải thu khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	10.046.155.875	10.480.363.000
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	299.048.917	119.397.256
Ký cược, ký quỹ	238.400.000	5.459.000
Các khoản phải thu khác	158.665.375	159.722.191
Phải thu từ chuyển nhượng phần vốn góp hợp tác đầu tư	-	20.700.373.374
Phải thu tiền lãi trả chậm	-	28.349.495.383
Cộng	10.742.270.167	59.814.810.204
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	246.400.000
Trong đó, phải thu bên liên quan		
Công ty CII	-	49.049.868.757
Cộng	-	49.049.868.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	35.830.524.358	1.913.041.929	(33.917.482.429)	32.648.992.220
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.921.764.039	5.073.768	(8.916.690.271)	4.852.310.630
Phải thu khác	10.002.911.726	45.799.998	(9.957.111.728)	10.456.156.851
Cộng	54.755.200.123	1.963.915.695	(52.791.284.428)	47.957.459.701
				4.006.268.298
				(43.951.191.403)

Tình hình biến động các khoản dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số dư tại ngày đầu năm	(43.951.191.403)	(14.667.282.587)
Trích lập dự phòng bổ sung	(8.840.093.025)	(29.283.908.816)
Số dư tại ngày cuối năm	(52.791.284.428)	(43.951.191.403)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**6. Hàng tồn kho**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.133.157.144	-	10.439.938.838	-
Công cụ, dụng cụ	1.391.946.580	-	669.956.362	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.045.908.854	-	5.045.908.854	-
Cộng	17.571.012.578	-	16.155.804.054	-

7. Chi phí trả trước

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	457.600.200	452.025.781
Chi phí bảo hiểm	117.833.509	24.305.349
Chi phí trả trước khác	473.540.537	477.749.413
Cộng	1.048.974.246	954.080.543
b. Dài hạn		
Chi phí thi công, lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	4.256.464.811	9.081.387.936
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.851.895.790	636.634.560
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	962.808.723	528.038.746
Chi phí trả trước dài hạn khác	654.600.297	1.182.029.826
Cộng	7.725.769.621	11.428.091.068
Tổng cộng chi phí trả trước	8.774.743.867	12.382.171.611



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2021	265.298.824.514	198.051.200.380	2.124.280.957.962	3.376.377.970	756.544.000	2.591.763.904.826
Mua trong năm	61.600.000	1.052.951.000	74.482.000	300.000.000	-	1.489.033.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (i)	863.245.649	4.860.996.233	9.769.960.274	-	-	15.494.202.156
Tại ngày 31/12/2021	266.223.670.163	203.965.147.613	2.134.125.400.236	3.676.377.970	756.544.000	2.608.747.139.982
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2021	104.393.025.811	131.317.420.870	400.575.941.396	1.254.998.054	718.106.487	638.259.492.618
Khấu hao trong năm	11.121.560.886	6.740.588.857	73.650.918.940	554.431.697	38.437.513	92.105.937.893
Tại ngày 31/12/2021	115.514.586.697	138.058.009.727	474.226.860.336	1.809.429.751	756.544.000	730.365.430.511
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	160.905.798.703	66.733.779.510	1.723.705.016.566	2.121.379.916	38.437.513	1.953.504.412.208
Tại ngày 31/12/2021	150.709.083.466	65.907.137.886	1.659.898.539.900	1.866.948.219	-	1.878.381.709.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**8. Tài sản cố định hữu hình** (tiếp theo)

(i) Giá trị đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành kết chuyển vào tài sản cố định hữu hình trong năm bao gồm là của Dự án đầu tư mở rộng, di dời hệ thống cấp nước cho thành phố Pleiku và các vùng lân cận và Đầu tư mở rộng Dự án Củ Chi.

Tài sản cố định hữu hình của Công ty chủ yếu hình thành từ các dự án nước, trong đó bao gồm tài sản hình thành từ Dự án xã hội hóa đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch tại huyện Củ Chi. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 2.662 tỷ VND, trong đó ngân sách Nhà nước hỗ trợ 600.000.000.000 VND, dự án được thực hiện theo hai giai đoạn với tổng giá trị quyết toán là 1.795.975.020.258 VND, trong đó nguyên giá tài sản hình thành trong giai đoạn 1 là 1.342.147.423.599 VND và giai đoạn 2 là 453.827.596.659 VND.

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 40.474.096.866 VND (ngày 1 tháng 1 năm 2021: 37.929.010.636 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.19, Công ty đã sử dụng nhà xưởng, máy móc thiết bị và một số phương tiện vận tải để thế chấp cho các khoản vay và nợ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.962.035.547.802 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2021: 2.158.362.114.824 VND).

Ngoài ra, toàn bộ tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia với tổng nguyên giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 198.875.021.218 VND đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay nợ của Công ty Cổ phần Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (công ty mẹ của Công ty) tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2021	2.769.700.000	8.300.347.210	11.070.047.210
Mua trong năm		390.000.000	390.000.000
Tại ngày 31/12/2021	2.769.700.000	8.690.347.210	11.460.047.210
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2021	-	4.032.755.606	4.032.755.606
Khấu hao trong năm		1.024.718.867	1.024.718.867
Tại ngày 31/12/2021	-	5.057.474.473	5.057.474.473
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	2.769.700.000	4.267.591.604	7.037.291.604
Tại ngày 31/12/2021	2.769.700.000	3.632.872.737	6.402.572.737

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 154.192.120 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2021: 1.867.800.000 VND).

Như đã trình bày tại thuyết minh V.19, Công ty đã sử dụng tài sản cố định vô hình để thế chấp cho các khoản vay và nợ. Nguyên giá tài sản cố định vô hình đem đi thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là và tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 là 9.253.046.819 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Dự án mở rộng hệ thống mạng lưới cấp nước trên địa bàn thành phố Pleiku	133.761.818	-
Dự án đầu tư phát triển, cải tạo mạng lưới cấp nước trên địa bàn huyện Củ Chi	238.905.197	238.905.197
Dự án cải tạo Trạm bơm tăng áp Pleiku	-	1.201.975.909
Các dự án khác	48.879.492	46.335.079
Cộng	421.546.507	1.487.216.185

11. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	16.322.912.605	5.000.000.000
Cộng	16.322.912.605	5.000.000.000

(i) Đây là khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ sáu (6) tháng đến một (1) năm và hưởng lãi suất từ 5% đến 6,05%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**11. Các khoản đầu tư tài chính** (tiếp theo)**b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Lợi nhuận sau ngày đầu tư VND	Giá gốc VND	Lợi nhuận sau ngày đầu tư VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp (i)	119.659.788.611	62.295.346.530	777.178.560.000	119.659.788.611
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	4.298.086.861	(4.298.086.861)	-	4.298.086.861
Cộng	123.957.875.472	57.997.259.669	777.178.560.000	123.957.875.472
Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu			181.955.135.141	176.421.890.468

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp được Công ty định giá theo phương pháp chiết khấu dòng tiền từ cổ tức. Phương pháp và cách thức xác định giá trị hợp lý của Công ty dựa trên việc áp dụng tiệm cận chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế và thông lệ quốc tế về giá trị hợp lý. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, 10.320.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp đang được dùng để làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu CIIB2124001 của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh - công ty mẹ của Công ty.

Trong năm, giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết thay đổi như sau:

	2021 VND	2020 VND
Tại thời điểm đầu năm	176.421.890.468	168.479.887.273
Giá trị ghi nhận trong năm	5.533.244.673	7.942.003.195
- <i>Tái cấu trúc từ công ty con thành công ty liên kết</i>	-	4.298.086.861
- <i>Lợi nhuận từ công ty liên kết</i>	72.613.244.673	50.083.916.334
- <i>Cổ tức được chia trong năm</i>	(67.080.000.000)	(46.440.000.000)
Tại thời điểm cuối năm	181.955.135.141	176.421.890.468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**11. Các khoản đầu tư tài chính** (tiếp theo)**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
			Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần BOO Nước Thở Đức	143.153.395.000	-	(i)	-
			143.153.395.000	(i)

(i) Giá trị hợp lý của công ty này không được xác định để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường. Các thông tin và giao dịch trên thị trường đối với khoản đầu tư này không có sẵn. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng giá gốc khoản đầu tư là ước tính gần nhất (hoặc đại diện cho) giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Thuế thu nhập hoãn lại

	Các khoản lãi chưa thực hiện bị loại trừ khi hợp nhất VND	Dự phòng đầu tư vào công ty con, công ty liên kết VND	Cộng VND
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Tại ngày 01/01/2020	513.344.102	-	513.344.102
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	253.154.102	-	253.154.102
Tại ngày 01/01/2021	260.190.000	-	260.190.000
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	260.190.000	-	260.190.000
Tại ngày 31/12/2021	-	-	-
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Tại ngày 01/01/2020	-	9.966.098.114	9.966.098.114
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	-	5.707.479.781	5.707.479.781
Tại ngày 01/01/2021	-	15.673.577.895	15.673.577.895
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	-	3.894.740.790	3.894.740.790
Tại ngày 31/12/2021	-	19.568.318.685	19.568.318.685
Tổng thu nhập thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất			4.154.930.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**13. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	9.662.042.939	-	9.691.015.076	-

14. Lợi thế thương mại

	Giá trị ghi sổ VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2021 và ngày 31/12/2021	60.073.074.001
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2021	36.993.633.153
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	6.021.750.648
Tại ngày 31/12/2021	43.015.383.801
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2021	23.079.440.848
Tại ngày 31/12/2021	17.057.690.200

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng thanh toán VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	15.286.822.162	15.286.822.162	17.600.875.957	17.600.875.957
Manila Water South Asia Holdings Pte. Ltd.	8.694.411.891	8.694.411.891	7.556.736.891	7.556.736.891
Trung tâm Quản lý Đầu tư và Khai thác Thủy lợi Lâm Đồng	5.016.431.700	5.016.431.700	3.729.706.200	3.729.706.200
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3.136.630.836	3.136.630.836	3.248.277.836	3.248.277.836
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu	1.689.354.800	1.689.354.800	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Hoàng Phúc	516.071.700	516.071.700	610.890.805	610.890.805
Các nhà cung cấp khác	6.474.566.438	6.474.566.438	4.259.008.555	4.259.008.555
Cộng	40.814.289.527	40.814.289.527	37.005.496.244	37.005.496.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	01/01/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	31/12/2021 VND
a. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	305.858.000	-	21.594.000	327.452.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.837.859.088	-	-	9.837.859.088
Thuế thu nhập cá nhân	4.918.636	5.000.000	81.364	-
Cộng	10.148.635.724	5.000.000	21.675.364	10.165.311.088
b. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	68.319.860	557.802.757	626.122.617	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	721.688.112	2.432.341.798	2.348.987.736	805.042.174
Thuế thu nhập cá nhân	185.675.662	556.215.301	650.012.473	91.878.490
Thuế tài nguyên	67.990.038	833.995.189	835.414.818	66.570.409
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	20.356.363	20.356.363	-
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	273.301.893	1.082.551.000	809.172.090	546.680.803
Thuế bảo vệ môi trường	392.501.764	5.237.950.092	5.113.621.792	516.830.064
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	161.342.993	1.032.330.713	1.031.492.005	162.181.701
Cộng	1.870.820.322	11.753.543.213	11.435.179.894	2.189.183.641

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí lãi vay	15.356.600.347	11.029.429.634
Chi phí đầu nối đồng hồ	932.781.818	-
Các khoản chi phí phải trả khác	1.007.051.875	700.531.757
Cộng	17.296.434.040	11.729.961.391

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả chi phí sử dụng vốn	5.865.560.294	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	835.289.000	835.289.000
Kinh phí công đoàn	54.373.200	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	38.800.000	-
Các khoản khác	22.022.766	79.977.800
Cộng	6.816.045.260	915.266.800

Trong đó, phải trả cho bên liên quan

Công ty CII	5.865.560.294	-
Cộng	5.865.560.294	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**19. Vay và nợ thuế tài chính****a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	31/12/2021		Phát sinh trong năm		01/01/2021	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay bên liên quan						
Công ty CII	279.942.562.125	279.942.562.125	170.400.000.000	50.957.437.875	160.500.000.000	160.500.000.000
Vay ngân hàng						
Ngân hàng Phát triển nhà Việt Nam - Trung tâm Kinh doanh	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
Các khoản vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh b)	113.588.464.601	113.588.464.601			100.303.234.000	100.303.234.000
Trái phiếu đến hạn (xem thuyết minh b)	-	-			84.240.699.995	85.000.000.000
Cộng	393.531.026.726	393.531.026.726	170.400.000.000	51.957.437.875	346.043.933.995	346.803.234.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2021		Phát sinh trong năm		01/01/2021	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay ngân hàng	501.866.454.026	501.866.454.026	-	68.018.311.137	583.169.995.764	583.169.995.764
Ngân hàng Vietinbank - CN 11	579.237.606.012	579.237.606.012	-	40.180.000.000	619.417.606.012	619.417.606.012
Ngân hàng VP Bank - CN TP.HCM	33.469.230.601	33.469.230.601	-	11.215.077.137	44.684.307.738	44.684.307.738
Ngân hàng Vietinbank - CN Lâm Đồng	-	-	-	15.524.000.000	15.524.000.000	15.524.000.000
Ngân hàng Phát triển Châu Á	2.748.082.014	2.748.082.014	-	1.099.234.000	3.847.316.014	3.847.316.014
Trừ: Các khoản vay dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	(113.588.464.601)	(113.588.464.601)	-	(100.303.234.000)	(100.303.234.000)	(100.303.234.000)
Trái phiếu phát hành	-	-	-	85.759.300.000	-	-
Ngân hàng VIB - CN Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	-	-	-	759.300.000	(759.300.000)	(759.300.000)
Trừ: Nợ gốc trái phiếu phải trả trong vòng 12 tháng tới	-	-	-	(84.240.700.000)	(84.240.700.000)	(85.000.000.000)
Cộng	501.866.454.026	501.866.454.026	-	153.777.611.137	583.169.995.764	583.169.995.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**19. Vay và nợ thuê tài chính** (tiếp theo)**Thông tin bổ sung cho các khoản vay**

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay ngắn hạn						
Công ty CII	279.942.562.125	12 tháng	23/05/2022	Lãi suất trong năm cố định 11,5%/năm	Thanh toán nợ gốc, lãi trái phiếu và bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo.
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 11	417.817.939.474 161.419.666.538	126 tháng 180 tháng	06/04/2026 28/06/2032	Thả nổi, lãi suất trong năm là 8,5% và 9,1% theo từng khế ước	Phục vụ cho Dự án Chi	+ Toàn bộ tài sản và quyền tài sản của Dự án Củ Chi. + Quyền tài sản của Công ty phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp đầu tư vào dự án Diamond Riverside ký ngày 26 tháng 8 năm 2013 với Công ty CII. Quyền sử dụng đất tại thôn 3, xã Biển Hồ, thành phố Pleiku; toàn bộ tài sản của dự án nhà máy cấp nước công suất 30.000 m3/ngày tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; quyền đòi nợ từ việc bán nước sạch cho Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai.
Ngân hàng VP Bank - CN TP.HCM	33.469.230.601	96 tháng	30/06/2022	Thả nổi, lãi suất trong năm từ 8,6% đến 8,8%	Phục vụ cho Dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Pleiku - công suất 30.000 m3/ngày	Được bảo lãnh bởi Bộ tài chính, không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng Phát triển Châu Á	2.748.082.014	216 tháng	01/06/2024	0%	Thực hiện Dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã thuộc tỉnh Gia Lai	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**19. Vay và nợ thuê tài chính** (tiếp theo)**Lịch thanh toán nợ vay ngân hàng:**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trong vòng một năm	113.588.464.601	100.303.234.000
Trong năm thứ hai	92.019.234.000	81.303.541.738
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	277.927.553.488	300.998.848.014
Sau năm năm	131.919.666.538	200.867.606.012
Cộng	615.454.918.627	683.473.229.764
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(113.588.464.601)	(100.303.234.000)
Số phải trả sau 12 tháng	501.866.454.026	583.169.995.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**20. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	645.160.000.000	162.330.434.000	15.361.371.138	84.763.248	323.943.090.122	429.277.768.610	1.576.157.427.118
Tăng vốn trong năm	61.040.000	(518.882.400)	-	-	-	-	(457.842.400)
Lỗi trong năm	-	-	-	-	(104.595.444.536)	(6.421.567.214)	(111.017.011.750)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.801.678.055	-	(2.801.678.055)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.778.844.755)	(22.833.300)	(2.801.678.055)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(136.999.800)	(15.222.200)	(152.222.000)
Thoái vốn trong công ty con	-	-	-	-	-	(4.298.086.860)	(4.298.086.860)
Tại ngày 31/12/2020	645.221.040.000	161.811.551.600	18.163.049.193	84.763.248	213.630.122.976	418.520.059.036	1.457.430.586.053
Tại ngày 01/01/2021	645.221.040.000	161.811.551.600	18.163.049.193	84.763.248	213.630.122.976	418.520.059.036	1.457.430.586.053
Lỗi trong năm	-	-	-	-	(73.497.729.005)	(4.689.699.170)	(78.187.428.175)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(2.646.000.000)	(2.646.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	375.175.915	-	(375.175.915)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(191.339.717)	(183.836.198)	(375.175.915)
Tại ngày 31/12/2021	645.221.040.000	161.811.551.600	18.538.225.108	84.763.248	139.565.878.339	411.000.523.668	1.376.221.981.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**20. Vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)**b. Cổ phiếu**

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	64.522.104	64.522.104
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	64.522.104	64.522.104
+ Cổ phiếu phổ thông	64.522.104	64.522.104
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	64.522.104	64.522.104
+ Cổ phiếu phổ thông	64.522.104	64.522.104
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

c. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27 tháng 4 năm 2021, Công ty không chia cổ tức và trích lập quỹ năm 2020.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	195.976.006.392	186.639.613.348
Doanh thu thi công, cung cấp và lắp đặt thiết bị	6.576.701.329	10.499.862.237
Doanh thu bán hàng hóa	126.118.006	153.741.752
Cộng	202.678.825.727	197.293.217.337

2. Giá vốn hàng bán

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	213.739.753.743	205.963.022.584
Giá vốn hoạt động thi công, cung cấp và lắp đặt thiết bị	4.491.066.839	10.002.607.759
Giá vốn bán hàng hóa	79.514.014	84.799.789
Cộng	218.310.334.596	216.050.430.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2021 VND	2020 VND
Cổ tức được chia	76.080.508.000	54.622.280.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.214.431.885	1.657.279.773
Lãi chiết khấu thanh toán	429.557.641	389.331.606
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính	-	14.120.567.883
Lãi chậm thanh toán	159.988.365	6.242.334.894
Cộng	77.884.485.891	77.031.794.156
<i>Trong đó, doanh thu phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	67.080.000.000	46.440.000.000
Công ty CII	159.988.365	6.242.334.894
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	-	377.718.611
Cộng	67.239.988.365	53.060.053.505

4. Chi phí tài chính

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	86.293.814.487	95.610.776.740
Chi phí phát hành trái phiếu	759.300.005	759.300.000
Chi phí tài chính khác	23.577.413	134.080.415
Cộng	87.076.691.905	96.504.157.155
<i>Trong đó, chi phí phát sinh từ giao dịch với bên liên quan</i>		
Công ty CII	28.158.979.541	11.905.561.643
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	-	172.000.000
Cộng	28.158.979.541	12.077.561.643

5. Chi phí bán hàng

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	12.843.231.202	13.084.191.633
Chi phí khấu hao tài sản cố định	514.351.424	505.393.092
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	852.245.787	734.486.241
Cộng	14.209.828.413	14.324.070.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	17.471.556.053	19.586.805.231
Lợi thế thương mại phân bổ trong năm	6.021.750.648	6.021.750.653
Chi phí dự phòng nợ khó đòi	8.283.915.709	29.283.908.816
Chi phí đồ dùng văn phòng	65.249.048	51.863.530
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.522.937.778	1.660.568.278
Tiền thuê đất, thuế, phí và lệ phí	53.277.634	52.708.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.764.525.498	2.063.972.331
Các khoản chi phí khác	2.017.239.243	5.885.843.823
Cộng	39.200.451.611	64.607.420.686

7. Thu nhập khác

	2021 VND	2020 VND
Các khoản hỗ trợ di dời đường ống cấp nước	2.362.690.909	9.121.260.850
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	464.141.594	1.401.975.180
Các khoản thu nhập khác	9.188.410	13.932.094
Cộng	2.836.020.913	10.537.168.124

8. Chi phí khác

	2021 VND	2021 VND
Xử lý tài sản thiếu chờ xử lý	1.032.312.671	-
Chi phí phạt vi phạm hành chính và phạt thuế	703.091.570	21.180.729
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	111.832.599
Các khoản chi phí khác	22.025	8.667.208
Cộng	1.735.426.266	141.680.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2021		2020 - Trình bày lại	
	Hoạt động được ưu đãi thuế VND	Hoạt động không được ưu đãi thuế VND	Hoạt động được ưu đãi thuế VND	Hoạt động không được ưu đãi thuế VND
(Lãi)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.815.732.764)	(68.784.422.823)	(16.726.160.510)	(86.395.503.014)
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	14.929.400.950	74.602.928.469	28.496.402.698	97.393.577.840
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(78.834.508.000)	-	(54.622.280.000)
Lãi/(lợi nhuận) từ công ty liên doanh, liên kết	-	(5.533.244.673)	-	(3.643.916.334)
Lợi thế thương mại phân bổ	-	6.021.750.648	-	6.021.750.653
Hoàn nhập lỗ chịu thuế của các công ty bị bù trừ khi hợp nhất	9.698.920.703	90.312.723.960	4.785.849.876	76.967.806.988
Lãi/(lãi) chưa thực hiện do điều chỉnh hợp nhất	-	(764.319.793)	-	(1.740.138.407)
Loại trừ lãi thoái vốn công ty con trên báo cáo hợp nhất	-	-	-	(624.567.883)
Hoàn nhập lãi thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	16.195.200.000
Hoàn nhập chi phí phát hành trái phiếu	-	-	-	(759.300.000)
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	-	-	59.599.022.823
Tổng thu nhập chịu thuế	5.230.480.247	63.400.526.327	23.710.552.822	59.599.022.823
Lỗ tính thuế mang sang	12.113.668.186	5.818.505.646	11.770.242.188	10.998.074.826
Tổng thu nhập tính thuế	-	-	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	12.113.668.186	5.818.505.646	11.770.242.188	10.998.074.826
Thuế suất thuế thông thường	-	20%	-	20%
Thuế suất ưu đãi từ án đầu tư (i)	10%	-	10%	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.211.366.819	1.163.701.129	1.177.024.219	2.199.614.964
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	(605.683.410)	-	(588.512.110)	-
Thuế được miễn giảm theo NĐ 114/2020	-	-	(176.553.633)	(659.884.489)
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp theo NĐ 132/2020	-	-	(33.235.656)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu	-	662.957.260	-	16.261.048
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	605.683.409	1.826.658.389	378.722.820	1.555.991.523
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	2.432.341.798	-	1.934.714.343

(i) Hoạt động kinh doanh nước sạch của Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành, cụ thể: Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm, miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chịu thuế suất 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** (tiếp theo)

Công ty đã phân loại lại lợi nhuận trước thuế của hoạt động không được ưu đãi thuế và hoạt động ưu đãi thuế năm 2020. Việc phân loại này không làm thay đổi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2020 của Công ty.

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	(73.497.729.005)	(104.595.444.536)
Trừ: Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	(73.497.729.005)	(104.595.444.536)
Cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	64.522.104	64.518.180
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.139)	(1.621)

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các bộ phận hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm 4 bộ phận như sau: hoạt động sản xuất và cung cấp nước sạch, hoạt động bán hàng hóa (bán vật tư, thiết bị ngành nước), hoạt động thi công công trình, hoạt động tư vấn liên quan đến ngành nước và các dịch vụ khác. Hoạt động cụ thể của từng bộ phận kinh doanh như sau:

- Hoạt động xử lý nước và cung cấp nước sạch: sản xuất nước sạch và bán sỉ, lẻ cho các hộ dân, khu công nghiệp;
- Hoạt động bán hàng hóa: thực hiện việc bán vật tư, thiết bị ngành nước kèm theo dịch vụ lắp đặt, sửa chữa và bảo hành;
- Hoạt động thi công, lắp đặt thiết bị: thi công, lắp đặt thiết bị nhà máy nước;
- Hoạt động tư vấn liên quan đến ngành nước và các dịch vụ khác: tư vấn giám sát và quản lý thi công xây dựng và lắp đặt nhà máy nước sạch, tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch; lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng đường ống, đồng hồ nước cho người dân,

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VII. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**1. Báo cáo bộ phận** (tiếp theo)**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

Chỉ tiêu	Kinh doanh nước sạch VND	Bán hàng hóa VND	Thi công, lắp đặt thiết bị VND	Tư vấn và doanh thu khác VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu						
Doanh thu cung cấp ra bên ngoài	195.976.006.392	126.118.006	6.576.701.329	-	-	202.678.825.727
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận	10.899.149.464	-	-	-	(10.899.149.464)	-
Tổng doanh thu	206.875.155.856	126.118.006	6.576.701.329	-	(10.899.149.464)	202.678.825.727
Giá vốn						
Giá vốn cung cấp ra bên ngoài	213.739.753.743	79.514.014	4.491.066.839	-	-	218.310.334.596
Giá vốn cung cấp giữa các bộ phận	12.126.215.787	-	-	-	(12.126.215.787)	-
Tổng chi phí	225.865.969.530	79.514.014	4.491.066.839	-	(12.126.215.787)	218.310.334.596
Kết quả kinh doanh bộ phận	(18.990.813.674)	46.603.992	2.085.634.490	-	1.227.066.323	(15.631.508.869)
Doanh thu hoạt động tài chính						77.884.485.891
Chi phí tài chính						87.076.691.905
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết						5.533.244.673
Chi phí bán hàng						14.209.828.413
Chi phí quản lý doanh nghiệp						39.200.451.611
Lỗ thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh						(72.700.750.234)
Thu nhập khác						2.836.020.913
Chi phí khác						1.735.426.266
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						2.432.341.798
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						4.154.930.790
Tổng lỗ sau thuế						(78.187.428.175)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VII. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**1. Báo cáo bộ phận** (tiếp theo)**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Chỉ tiêu	Kinh doanh nước sạch VND	Bán hàng hóa VND	Thi công, lắp đặt thiết bị VND	Tư vấn và doanh thu khác VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu						
Doanh thu cung cấp ra bên ngoài	186.639.613.348	153.741.752	10.499.862.237	-	-	197.293.217.337
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận	10.890.826.800	2.650.190	-	60.000.000	(10.953.476.990)	-
Tổng doanh thu	197.530.440.148	156.391.942	10.499.862.237	60.000.000	(10.953.476.990)	197.293.217.337
Giá vốn						
Giá vốn cung cấp ra bên ngoài	205.963.022.584	84.799.789	9.925.086.925	77.520.834	-	216.050.430.132
Giá vốn cung cấp giữa các bộ phận	12.169.415.994	2.650.190	-	77.520.834	(12.249.587.018)	-
Tổng chi phí	218.132.438.578	87.449.979	9.925.086.925	155.041.668	(12.249.587.018)	216.050.430.132
Kết quả kinh doanh bộ phận	(20.601.998.430)	68.941.963	574.775.312	(95.041.668)	1.296.110.028	(18.757.212.795)
Doanh thu hoạt động tài chính						77.031.794.156
Chi phí tài chính						96.504.157.155
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết						3.643.916.334
Chi phí bán hàng						14.324.070.966
Chi phí quản lý doanh nghiệp						64.607.420.686
Lỗ thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh						(113.517.151.112)
Thu nhập khác						10.537.168.124
Chi phí khác						141.680.536
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						1.934.714.343
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						5.960.633.883
Tổng lợi nhuận sau thuế						(111.017.011.750)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VII. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý (tiếp theo)****Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty hoạt động chủ yếu tại Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Gia Lai và tỉnh Lâm Đồng. Bộ phận tư vấn và quản lý thi công xây dựng và lắp đặt nhà máy nước sạch, tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch và bộ phận thi công, lắp đặt thiết bị được đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các hoạt động khác đều được thực hiện tại ba địa điểm kể trên. Dưới đây là phân tích tài sản và nợ phải trả, doanh thu, giá vốn và lợi nhuận gộp của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ:

	Thành phố Hồ Chí Minh VND	Tỉnh Gia Lai VND	Tỉnh Lâm Đồng VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Bảng cân đối kế toán					
<i>Tại ngày 31/12/2021</i>					
Tài sản ngắn hạn	136.201.556.069	31.144.925.418	20.763.473.155	(73.282.464.309)	114.827.490.333
Tài sản dài hạn	1.744.833.894.284	288.523.354.607	100.528.259.195	111.795.346.530	2.245.680.854.616
Nợ phải trả	940.876.035.901	136.218.862.926	6.704.893.412	(99.513.429.253)	984.286.362.986
<i>Tại ngày 01/01/2021</i>					
Tài sản ngắn hạn	154.291.734.596	28.386.485.032	17.653.336.191	(70.024.023.574)	130.307.532.245
Tài sản dài hạn	1.818.327.912.586	442.381.863.002	105.708.476.412	(40.108.909.543)	2.326.309.342.457
Nợ phải trả	939.999.887.255	262.168.228.601	20.274.594.358	(223.256.421.565)	999.186.288.649
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>					
Doanh thu thuần	92.624.546.686	64.052.732.062	56.900.696.443	(10.899.149.464)	202.678.825.727
Giá vốn	135.048.899.033	54.482.405.258	40.979.129.769	(12.200.099.464)	218.310.334.596
Lợi nhuận gộp	(42.424.352.347)	9.570.326.804	15.921.566.674	1.300.950.000	(15.631.508.869)
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>					
Doanh thu thuần	83.940.933.999	67.823.654.298	56.482.106.030	(10.953.476.990)	197.293.217.337
Giá vốn	130.249.577.585	59.466.424.262	38.493.675.786	(12.159.247.501)	216.050.430.132
Lợi nhuận gộp	(46.308.643.586)	8.357.230.036	17.988.430.244	1.205.770.511	(18.757.212.795)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VII. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**2. Danh sách và giao dịch với các bên liên quan****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CII)

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê

Công ty liên kết

Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty TNHH Đô thị xanh Sài Gòn Long Khánh

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty TNHH MTV BOT tỉnh Ninh Thuận

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận

Công ty liên doanh của tập đoàn

Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ - Sản xuất Hùng Thanh

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty TNHH Hương Trà

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Quảng Ngãi

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Tam Phú

Công ty liên kết của tập đoàn

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty TNHH Dịch vụ MCSC

Công ty trong cùng tập đoàn

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan đã được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty còn có các giao dịch chủ yếu khác với các bên liên quan như sau:

	2021 VND	2020 VND
Giao dịch với công ty mẹ		
Nhận tiền hỗ trợ vốn	170.400.000.000	185.300.000.000
Chuyển trả tiền hỗ trợ vốn	3.373.608.150	5.000.000.000
Chuyển trả tiền lãi hỗ trợ vốn	20.667.391.850	-
Giao dịch với Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp		
Nhận tiền cổ tức	67.080.000.000	46.440.000.000
Trả tiền hỗ trợ vốn	-	25.800.000.000
Giao dịch với Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê		
Lãi hỗ trợ vốn nhập gốc	822.644.478	1.121.119.562

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VII. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**2. Danh sách và giao dịch với các bên liên quan** (tiếp theo)

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Lương	3.708.363.491	4.300.700.000
Thưởng và các khoản thu nhập khác	170.000.000	903.576.500
Cộng	3.878.363.491	5.204.276.500

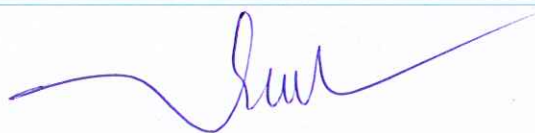
3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/SGW-HĐQT-NQ ngày 20 tháng 1 năm 2022 đã thông qua phương án thoái vốn một phần tại Công ty Cổ Phần Cấp Nước Sài Gòn Pleiku (Công ty Pleiku).

Ngày 22 tháng 2 năm 2022, Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng 540.000 cổ phần (tương đương 6%) vốn góp của Công ty Pleiku. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Pleiku giảm còn 49%, đồng thời Công ty Pleiku không còn là công ty con của Công ty và trở thành công ty đầu tư liên doanh liên kết của Công ty từ ngày 22 tháng 2 năm 2022.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.



Phùng Thị Thắm
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2022